

Mc T.T. Hoa

1/2
28/12

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

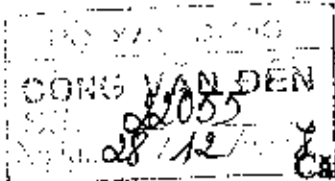
Số: 124/2007/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 21 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 188/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số: 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/2007/NQ-HĐND7 ngày 12/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương để áp dụng trong năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, để làm cơ sở:

1/- Tính thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2/- Thu tiền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất.

3/- Tính giá trị tài sản khi giao đất, cổ phần hóa.

4/- Xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

5/- Tính các nghĩa vụ tài chính khác về đất theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế Quyết định số: 267/2006/QĐ-UBND ngày 25/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Xây dựng,
Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục thuế;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, CY, TH;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hoàng Sơn



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

(Bản kèm theo quyết định số 1246 /2007/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

I. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

LOẠI ĐẤT	ĐƠN GIÁ CHUẨN					
	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT + THUẬN AN + DI AN		BẾN CÁT + TÂN UYÊN		DẦU TIẾNG + PHÚ GIÁO	
	KV 1	KV 2	KV 1	KV 2	KV 1	KV 2
1/. Đất trồng cây hàng năm:						
Vị trí 1	135	105	80	60	50	40
Vị trí 2	110	90	60	50	40	30
Vị trí 3	80	70	45	40	30	25
Vị trí 4	50	50	35	35	20	20
2/. Đất trồng cây lâu năm:						
Vị trí 1	158	120	90	70	60	50
Vị trí 2	120	100	70	60	50	40
Vị trí 3	90	80	60	50	40	30
Vị trí 4	60	60	40	40	25	25
3/. Đất rừng sản xuất:	40	35	30	25	20	15
4/. Đất nuôi trồng thủy sản:	70	60	50	40	40	35

Ghi chú:

- **Khu vực 1:** là đất trên địa bàn các xã, phường, thị trấn và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, các trục đường giao thông trong nội ô thị xã, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- **Khu vực 2:** là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng do huyện, xã quản lý, tối thiểu phải là đường cấp phối sỏi đỏ mặt đường rộng từ 4 mét trở lên, do Nhà nước đầu tư hoặc Nhà nước đầu tư và có sự đóng góp của nhân dân.

- Vị trí 1: Đất tiếp giáp và cách hành lang bảo vệ (HLBV) đường bộ trong phạm vi 100 mét.

- Vị trí 2: Đất không tiếp giáp và cách HLBV đường bộ trong phạm vi 200 mét.

- Vị trí 3: Đất cách HLBV đường bộ trong phạm vi từ trên 200 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Đất cách HLBV đường bộ trên 300 mét.

* *Cụ ly cách HLBV đường bộ được xác định theo đường bộ đi đến thửa đất.*

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

- **Khu vực 1:** là đất ở trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- **Khu vực 2:** là đất ở trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng do huyện, xã quản lý, tối thiểu phải là đường cấp phối sỏi đỏ mặt đường rộng từ 4 mét trở lên, do Nhà nước đầu tư hoặc Nhà nước đầu tư và có sự đóng góp của nhân dân.

Đvt: 1.000 đ/m²

VỊ TRÍ ĐẤT	ĐƠN GIÁ CHUẨN					
	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT + DĨ AN + THUẬN AN		BẾN CÁT + TÂN UYÊN		DẦU TIẾNG + PHÚ GIÁO	
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.425	1.000	900	650	650	450
Vị trí 2	1.000	800	650	400	350	300
Vị trí 3	600	500	400	300	250	200
Vị trí 4	350	350	250	250	150	150

Ghi chú:

- Vị trí 1: Đất tiếp giáp và cách HLBV đường bộ trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Đất không tiếp giáp và cách HLBV đường bộ trong phạm vi 150 mét.

- Vị trí 3: Đất cách HLBV đường bộ trong phạm vi từ trên 150 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Đất cách HLBV đường bộ trên 300 mét.

* *Cụ ly cách HLBV đường bộ được xác định theo đường bộ đi đến thửa đất.*

* *Mức giá đất cụ thể bằng mức giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) theo phụ lục I và II đính kèm.*

- Trường hợp lô đất nằm trên nhiều vị trí đất, nhiều trục đường thì phân ra thành từng lô nhỏ tương ứng với từng vị trí đất, trục đường để áp giá.

- Trường hợp lô đất có áp điểm tương ứng với nhiều mức giá khác nhau thì nguyên tắc chung là áp dụng theo mức giá cao nhất.

- Trường hợp đất nằm trên các trục đường chưa được xếp loại trong phụ lục thì áp dụng theo hệ số thấp nhất trong cùng khu vực để áp giá.

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ: (1.000 đ/m²)

1/. THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa):

LOẠI ĐÔ THỊ	LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ CHUẨN THEO VỊ TRÍ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	15.000	4.500	3.000	1.500
	Loại 2	10.000	3.500	2.000	1.000
	Loại 3	6.000	2.500	1.000	700
	Loại 4	4.000	1.500	700	500
	Loại 5	2.000	800	500	400

2/. HUYỆN THUẬN AN VÀ DĨ AN (các thị trấn: An Thạnh, Lái Thiêu, Dĩ An):

LOẠI ĐÔ THỊ	LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ CHUẨN THEO VỊ TRÍ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	8.000	3.000	1.500	800
	Loại 2	6.000	2.500	1.000	700
	Loại 3	4.000	1.500	700	500
	Loại 4	2.000	800	500	400

3/. HUYỆN BẾN CÁT VÀ TÂN UYÊN (thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và nội ô thị trấn Mỹ Phước):

LOẠI ĐÔ THỊ	LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ CHUẨN THEO VỊ TRÍ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	6.000	2.500	1.000	700
	Loại 2	4.000	1.500	700	500
	Loại 3	2.500	1.000	500	400
	Loại 4	1.500	700	400	300

4/ HUYỆN DẦU TIẾNG VÀ PHÚ GIÁO (thị trấn Phước Vĩnh, nội ô thị trấn Dầu Tiếng):

LOẠI ĐÔ THỊ	LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ CHUẨN THEO VỊ TRÍ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.000	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300
	Loại 4	1.000	400	300	200

Ghi chú:

*** Phân loại vị trí đất ở tại đô thị:**

- **Vị trí 1:** Đất tiếp giáp đường phố và cách HLBV đường bộ trong phạm vi vào sâu 50 mét.
- **Vị trí 2:** Đất không tiếp giáp đường phố và cách HLBV đường bộ trong phạm vi vào sâu 100 mét.
- **Vị trí 3:** Đất cách HLBV đường bộ trong phạm vi từ trên 100 mét - 200 mét
- **Vị trí 4:** Đất cách HLBV đường bộ trên 200 mét.

*** Cụ ly cách HLBV đường bộ được xác định theo đường bộ đi đến thửa đất.**

*** Mức giá đất cụ thể bằng mức giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) theo phụ lục III đính kèm.**

- Trường hợp lô đất nằm trên nhiều vị trí, nhiều đường phố thì phân ra thành từng lô nhỏ tương ứng với từng vị trí, đường phố để áp giá.
- Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều mức giá khác nhau thì nguyên tắc chung là áp dụng theo mức giá cao nhất.
- Trường hợp đất nằm trên những đường phố chưa được xếp loại trong phụ lục này thì áp dụng theo loại đường phố thấp nhất và hệ số thấp nhất trong cùng khu vực để áp giá.

IV. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong khu vực nông thôn: được xác định bằng 60% giá đất ở tại nông thôn cùng khu vực.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong khu vực đô thị: được xác định bằng 55% giá đất ở tại đô thị cùng loại.

V. KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH:

1/. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị:

Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị vào sâu địa phận mỗi huyện, thị là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ HLBV đường bộ, HLBV đường thủy vào sâu địa phận mỗi huyện, thị là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc đất nằm trên địa bàn huyện, thị nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị có mức giá cao hơn.

2/. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã:

Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ HLBV đường bộ, HLBV đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

Giá đất khu vực giáp ranh được áp dụng theo bảng giá đất của phường, thị trấn giáp ranh./.

Phụ lục I:

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)

CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 124 /2007/QĐ-UBND

ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I/	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:			
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Hiệp Thành - Định Hòa	Ranh Bến Cát - thị xã Thủ Dầu Một	1
2	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sứ Sao	Ranh huyện Bến Cát	1
3	Huỳnh Văn Lũy	Ranh xã Phú Mỹ	Ranh huyện Tân Uyên	1
4	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Ngã 4 Cây Me	0,8
		Ngã 4 Cây Me	Cầu Ông Cộ	0,7
5	Huỳnh Văn Cù	Phía tiếp giáp với xã Chánh Mỹ		1
6	Lê Chi Dân			0,7
7	Nguyễn Văn Cừ			1
8	Hồ Văn Công			0,7
9	Phan Đăng Lưu			0,7
10	Bùi Ngọc Thu			0,7
11	Trần Ngọc Lân			0,7
12	Huỳnh Thị Hiếu			0,7
13	Phạm Ngọc Thạch	Ranh Hiệp Thành - Phú Mỹ	Ranh Phú Mỹ - Phú Chánh	0,8
14	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp, đường lộ trong khu công nghiệp, khu sản xuất	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
II/	HUYỆN THUẬN AN:			
1	ĐT 745	Ngã 3 Nhà Đò	Cầu Bà Hai	1
2	ĐT 743	Ranh thị xã Thủ Dầu Một	Ranh huyện Dĩ An	1
3	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã 4 cầu Ông Bô	Ranh huyện Dĩ An	1
4	Gò Dưa - Tam Bình	Đường Lái Thiêu - Dĩ An	Ranh quận Thủ Đức	1
5	Thuận Giao - Bình Chuẩn	Ngã 4 Hòa Lân	Ranh thị trấn Tân Phước Khánh	1
6	Bình Hòa - An Phú	Ngã 4 Cừ Long	ĐT 743	1
7	Thuận Giao - An Phú	Ranh An Thạnh - Hưng Định	Ngã 6 An Phú	1
8	Bình Chuẩn - Thái Hòa	Ngã 4 chùa Thầy Thố	Ranh Thái Hòa	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
9	An Phú - Thái Hòa	Ngã 6 An Phú	Ranh Thái Hòa	0,9
10	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thờ	Ranh thị trấn Tân Phước Khánh	1
11	Bình Đức - Bình Đáng	Đại lộ Bình Dương	Bình Hòa - An Phú	1
12	Hương lộ 9	Trại An dưỡng	Sông Sài Gòn	0,6
13	Hoa Sen	Ngã 3 Bình Quới	Ranh huyện Tân Uyên	1
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh thị xã Thủ Dầu Một	Đại lộ Bình Dương	0,8
15	Đại lộ Bình Dương	Ranh thị xã Thủ Dầu Một	Cầu Vĩnh Bình (phía các xã)	1
16	Cầu Tàu	ĐT 745	Sông Sài Gòn	0,8
17	Chòm Sao	Đường nhà thờ Búng	Đại lộ Bình Dương	1
18	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp, đường lô trong khu công nghiệp, khu sản xuất	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
III/ HUYỆN DĨ AN:				
1	Xa lộ Đại Hàn			1
2	Xa lộ Hà Nội (QL 1A)			1
3	Quốc lộ 1K			1
4	Dĩ An - Bình Đường	Giáp đường Xuyên Á	Ranh thị trấn Dĩ An	1
5	Kha Vạn Cân	Đoạn thuộc xã An Bình		1
6	Khu công nghiệp Bình Đường	Giáp xa lộ Đại Hàn	Sông Thần - Đông Á	1
7	ĐT 743	Ranh xã An Phú	Cây xăng Đông Tân	0,8
		Cây xăng Đông Tân	Ngã 4 Bình Thung	0,9
		Ngã 3 Suối Lò Ô	Ranh Đồng Nai	0,9
8	Tân Đông Hiệp - Tân Bình	Ngã 3 cây Diệp	Ngã 4 Chiêu Liêu	0,8
		Ngã 4 Chiêu Liêu	Cầu 4 trụ	0,7
9	Trần Hưng Đạo	Cổng 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lon	0,8
10	Đường Liên huyện	Ngã 6 An Phú	Tân Ba (tua 12)	0,8
11	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã 3 Đông Tân	Ngã tư 550	1
12	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp, đường lô trong khu công nghiệp, khu sản xuất	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
IV/ HUYỆN BẾN CÁT:				
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Bến Cát - Thị xã	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Ngã 3 Lăng Xi	0,9

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
		Ngã 3 Lăng Xi	Ranh thị trấn Mỹ Phước	1
		Ranh thị trấn Mỹ Phước	Bia chiến thắng Bàu Bàng	1
		Các đoạn đường còn lại		0,9
2	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0,7
3	ĐT 741	Ngã 4 Sò Sao	Trụ điện 178 ngã 3 Suối Sỏi xã Hòa Lợi	1
		Các đoạn đường còn lại		0,8
4	ĐT 744	Cầu Ông Cộ	Ngã 4 Thùng Thờ	0,7
		Ngã 4 Thùng Thờ	Ranh xã Thanh Tuyên	0,9
5	ĐT 748 (Tinh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Ngã 4 An Điền	0,7
		Ngã 4 An Điền	Ranh xã An Lập	0,6
6	ĐT 749A (Tinh lộ 30)	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Long Tân	0,7
7	ĐT 750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7
		Ngã 3 Bàng Lăng	Ranh xã Tân Long	0,7
8	Đường Hùng Vương (7A)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200 m	1
		Ngã 4 An Điền + 200 m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,8
9	Đường 2/9 (7B)	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT 741	0,7
10	ĐH 602	Ngã 3 Lăng Xi	Hòa Lợi	0,7
11	ĐH 608	Ngã 3 Ông Thiệu	Ngã 3 Chú Lường	0,8
12	ĐH 605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT 741 (Ngã 3 Ông Kiềm)	0,7
13	ĐH 601	Ngã 3 Ông Kiềm	Đại lộ Bình Dương (UBND xã Lai Hưng cũ)	0,6
14	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp, đường lộ trong khu công nghiệp, khu sản xuất	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
VI/ HUYỆN TÂN UYÊN:				
1	ĐT 747	Cầu Ông Tiếp	Ngã 3 chợ Tân Ba	1
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Cổng chùa Bà Thao	0,9
		Cổng chùa Bà Thao	Cầu sắt cũ	0,8
		Cầu sắt cũ	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	0,9
		Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ	1
		Cầu Bình Cơ	Ngã 3 Cống Xanh	0,8
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh	1
2	ĐT 747 B (Phía Thái Hòa, Khánh Bình)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
3	ĐT 746	Cầu Khánh Vân	Giáp ĐT 747 (Hội Nghĩa)	0,9
		Cầu Hồ Đại (thị trấn Tân Phước Khánh)	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1
		Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	0,7
		Ranh Tân Định - Tân Thành	Giáp ĐT 747 (Hội Nghĩa)	0,8
4	ĐT 742	Ranh Phú Mỹ - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	0,9
		Cầu Trại Cua	Ngã 3 Cồng Xanh	0,8
5	ĐT 741	Cua Bari	Ranh Tân Bình - Phước Hòa	0,9
6	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp, đường lờ trong khu công nghiệp, khu sản xuất	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
VI/ HUYỆN DẦU TIẾNG:				
1	ĐT 744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Km36 hướng thị trấn Dầu Tiếng	0,9
		Ngã 4 Chú Thai	UBND xã Thanh An	1
		UBND xã Thanh An	Giáp ranh thị trấn Dầu Tiếng	0,8
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0,8
		Các đoạn đường còn lại		0,7
2	ĐT 748	Ranh xã An Điền	Cầu Hàng Nù	0,7
		Các đoạn đường còn lại		0,6
3	ĐT 750	Trường THCS Định Hiệp	Trung tâm y tế huyện	0,8
		Các đoạn đường còn lại		0,6
4	ĐT 749A (Tinh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh giữa xã Long Nguyễn - Long Tân)	Ngã 3 xã Long Tân	0,8
		Ngã 3 xã Long Tân	Ngã 4 UBND xã Long Tân	0,9
		Ngã 4 UBND xã Long Tân	Cây xăng vật tư Bình Dương	0,8
		Cây xăng vật tư Bình Dương	Cầu Thị Tính	0,9
		Các đoạn đường còn lại		0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
5	ĐT 749B	Cầu Bà Vá (xã Minh Thành)	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8
6	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp, đường lộ trong khu công nghiệp, khu sản xuất	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
VII/ HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐT 741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	Cầu Vàm Vá	1
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	Giáp tỉnh Bình Phước	0,9
2	ĐT 750	ĐT 741	Cầu số 4 Tân Long	0,7
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh xã Lai Uyên	0,8
3	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp, đường lộ trong khu công nghiệp, khu sản xuất	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7

Phụ lục II:

**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 2.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 124 /2007/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I/	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:			
1	Đường giao thông nông thôn có lán nhựa			1
2	Đường giao thông nông thôn cấp phối sỏi đỏ			0,75
II/	HUYỆN THUẬN AN:			
1	Đường giao thông nông thôn có lán nhựa			1
2	Đường giao thông nông thôn cấp phối sỏi đỏ			0,75
III/	HUYỆN DI AN:			
1	Tổ 47 - Đường có lán nhựa - Đường cấp phối sỏi đỏ	Văn phòng ấp Tân Lập	Ranh xã An Thắng	0,9 0,6
2	Ấp Tây - Đường có lán nhựa - Đường cấp phối sỏi đỏ	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	0,8 0,6
3	Hầm Đá	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc gia	0,8
4	Ngôi Sao	Quốc lộ 1K	Lò Thiêu	0,9
5	Tua Gò Mả	Trần Hưng Đạo	ĐT 743	0,9
6	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT 743	0,9
7	Vào phân xưởng đá 3	ĐT 743	Quốc lộ 1K	0,7
8	Bình Thắng 1	ĐT 743	Quốc lộ 1A	0,8
9	Bình Thắng 2	Đình Bình Thắng	Quốc lộ 1A	0,9
10	Hương lộ 33	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1
11	Đường vào Giáo xứ Nghĩa Sơn	Nguyễn Xuyên	Đường vào nhà máy xi măng Sài Gòn	0,7
12	Đường vào nhà máy xi măng Sài Gòn	Quốc lộ 1K	Cổng nhà máy xi măng Sài Gòn	0,6
13	Nguyễn Xuyên	Quốc lộ 1K	Phường Long Bình - Quận 9	0,7
14	Tổ 8, 9 Hiệp Thắng	Quốc lộ 1K	Khu dân cư 710	0,6
15	Đông Thành	Quán ông 7 Bánh	Khu công nghiệp Tứ Hải	0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
16	Chiêu Liêu - Vũng Việt	ĐT 743	Ngã 4 Chiêu Liêu	0,8
17	Miếu Chiêu Liêu	ĐT 743	Miếu Chiêu Liêu	0,6
18	Dốc Ông Thập	Ngã 6 An Phú	Ranh Đồng Nai	0,6
19	Đường cụm công nghiệp Tân Bình	Ngã 4 Chiêu Liêu	Dốc Ông Thập	0,7
20	Cây Cỏ	Dốc Ông Thập	Giáp đường Liên huyện	0,6
21	Đường Liên huyện	Nhà máy nước Dĩ An	Giáp xã Thái Hòa - Tân Uyên	0,7
IV/	HUYỆN BẾN CÁT:			
1	ĐH 612	Bia Bàu Bàng	Ngã 3 Bồ Lá	0,8
2	ĐH 611	Ngã 3 Bàu Bàng	Ngã 3 Đòn Gánh (ĐT 749 A)	0,7
3	ĐH 609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến dò An Tây	0,6
4	ĐH 610	Ngã 3 Bến Ván	Nông trường cao su Long Nguyên	0,8
5	ĐH 613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0,6
6	Đường vào Xà Mách	Ngã 3 Đại lộ Bình Dương - Lai Uyên	Giáp ĐH 613	0,6
7	Đường Khu dân cư Long Nguyên	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT 749 A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,8
V/	HUYỆN TÂN UYÊN:			
1	ĐH 401	Nhà ông Ba Nguyễn	Ranh xã Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	1
2	ĐH 404	Giáp ĐT 746 (Gốc Gòn)	Áp Vĩnh Trường (Tân Vinh Hiệp - Phú Mỹ)	0,8
3	ĐH 405	Bình Hòa - Tân Phước Khánh (nhà ông Nhứt)	Ngã 3 Đồng Bà Bèo	0,8
4	ĐH 406	Cầu Khánh Vân	Giáp ĐT 746	0,9
5	ĐH 407	Giáp ĐT 746 (ấp Tân Hiệp - Phú Chánh)	Giáp ĐT 742 (Phú Chánh)	0,9
6	ĐH 408	Giáp ĐT 742 (Phú Chánh)	Giáp ranh xã Phú Chánh - Hòa Lợi (Bến Cát)	0,8
7	ĐH 409	Giáp ĐT 747 B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi	0,8
		Cầu Vĩnh Lợi	Áp 6 Vĩnh Tân	0,6
8	ĐH 410	Giáp ĐT 747 (Bình Cơ)	Giáp ĐT 742 Vĩnh Tân	0,7
9	ĐH 411	Ngã 3 Huyện đội Tân Uyên	Ngã 3 xã Tân Thành	0,9
10	ĐH 413	Giáp ĐT 746 (Cầu Rạch Rờ)	Sờ Chuối	0,7
11	ĐH 414	Lâm trường chiến khu D	Nhà thờ Thượng Phúc (Lạc An)	0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
12	ĐH 415	Ngã 3 Đập Đá Bàn	Ngã 3 (cuối đường nhựa)	0,7
		Ngã 3 (cuối đường nhựa)	Giáp ĐT 746 (Tân Định)	0,5
13	ĐH 416	Ngã 3 Tân Định	Trùng cây Sông Bé	0,5
14	ĐH 418	Cây số 18 (giáp ĐT 747)	Giáp ĐT 746 (Trại phong Bến Sắn)	0,6
15	ĐH 419	Giáp ĐT 742 (Vĩnh Tân)	Giáp suối xã Chánh Phú Hòa (Bến Cát)	0,6
16	ĐH 423	Giáp ĐT 746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	Giáp ĐH 409	0,8
17	ĐH 424	ĐT 741 (Tân Bình)	Giáp ĐT 742 (Vĩnh Tân)	0,6
18	ĐH 426			1
VI/ HUYỆN DẦU TIẾNG:				
1	ĐH 701	Ngã 3 cầu Đức	Ngã 4 Trụ Điện	1
		Đoạn đường còn lại		0,8
2	ĐH 702	Ngã 4 Kiểm Lâm	Cầu Mới	1
3	ĐH 703	Ngã 3 Lòng Hồ	Chùa Thái Sơn	0,8
4	ĐH 704	Ngã 4 Định Hiệp	Giáp ranh lô cao su 49	0,9
		Giáp ranh lô cao su 49	Cầu sắt làng 14	0,7
		Ngã 3 đờng liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Nhà máy chế biến cao su cũ (xã Minh Hòa)	0,9
		Các đoạn đường còn lại		0,6
5	ĐH 707	Ngã 3 Minh Thạnh	Giáp ranh xã Minh Hưng huyện Bình Long	0,8
6	ĐH 706	Ngã 4 Chú Thai	Nông trường cao su An Lập	0,8
		Nông trường cao su An Lập	Cầu Phú Bình	1
		Cầu Phú Bình	Ngã 4 Hóc Măng	0,6
		Ngã 4 Hóc Măng	Ngã 3 Long Tân	0,7
7	ĐH 705	Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ	Cầu Bến Súc	1
VII/ HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐH 501	Ngã 4 nghĩa trang Phước Vĩnh	Cầu Nha Biện - Cầu Rạch Bé	0,7
2	ĐH 502	ĐT 741 (nhà thờ An Bình)	Cầu Vàm Vá 2 - Cây Khô - ĐT 741	0,7
3	ĐH 503	ĐT 741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
4	ĐH 505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0,8
5	ĐH 506	ĐT 741 (nhà thờ Vĩnh Hòa)	Đường Tân Hiệp - Phước Sang (kênh thùy lợi Suối Giai)	0,8
6	ĐH 507	ĐT 741	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	1
7	ĐH 508	Ngã 3 bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8
8	ĐH 515	ĐT 741	Giáp đường ĐT 750	0,8
9	ĐH 516	Ranh Lai Uyên - Bến Cát	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7
10	ĐH 504	ĐT 741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0,7
11	ĐH 509	ĐH 507 (Kinh Nhượng - An Linh)	Áp 7 An Linh	0,7
12	ĐH 510	ĐH 507	Cầu Treo - đường Tân Long - An Long	0,7
13	ĐH 511	ĐH 507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7
14	ĐH 512	ĐT 741	Giáp đường 509 (Bổ Chồn)	0,7
15	ĐH 513	ĐT 741	Giáp đường vành đai phía đông 2	0,8
16	ĐH 514	ĐT 741	Cầu Suối Con - Doanh trại bộ đội	0,7
17	ĐH 517	Áp 7 Tân Long	Đường Hưng Hòa - Bến Cát	0,7
18	ĐH 518	ĐT 741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7
19	ĐH 519	ĐH 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7
20	ĐH 520	ĐT 741 (ngã 4 Bến Trám)	Đập tràn Phước Hòa	0,7

Phụ lục III:



**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 124 /2007/QĐ-UBND

ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I/	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:			
A.	Đường loại 1:			
1	Quang Trung			1
2	Nguyễn Thái Học			1
3	Trần Hưng Đạo			1
4	Đoàn Trần nghiệp			1
5	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Mũi Dùi	1
6	Đại lộ Bình Dương	Suối Cát	Suối Giữa	1
7	Nguyễn Du			1
8	Đình Bộ Lĩnh			1
9	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	1
10	Bác sĩ Yersin			1
B.	Đường loại 2:			
1	Hùng Vương			1
2	Lê Lợi			1
3	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1
4	Huỳnh Văn Lũy (ĐT 742)	Đại lộ Bình Dương	Ranh Phú Hòa - Phú Mỹ	1
5	Phú Lợi (ĐT 743)	Ngã 4 Chợ Đình	Ngã 4 Lê Hồng Phong	1
C.	Đường loại 3:			
1	Hai Bà Trưng			1
2	Lý Thường Kiệt			1
3	Trừ Văn Thố			1
4	Ngô Quyền			1
5	Ngô Tùng Châu			1
6	Điều Ong			1
7	Thầy Giáo Chương			1
8	Nguyễn Trãi			1
9	Bà Triệu			1
10	Thích Quảng Đức			1
11	Văn Công Khai			1
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	1
		Nguyễn Du	Võ Thành Long	0,8
13	Nguyễn Tri Phương	Bạch Đằng	Cầu Thủ Ngự	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
14	Bách Đằng	Ngõ Quyền	Công trường sĩ quan công binh	1
15	30/4	Ngã 3 Nam Sanh	Ngã 4 Gò Đậu	1
16	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Ranh huyện Thuận An	1
17	Trần Tử Bình			1
18		Hai Bà Trưng	Rạch Thủ Ngự	0,8
19		Cách Mạng Tháng Tám	Võ Thành Long	1
20	Hoàng Văn Thụ			1
21	Ngô Gia Tự			1
22	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1
23	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1
24	D2 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)			1
D. Đường loại 4:				
1	Nguyễn An Ninh			1
2	Ngô Chí Quốc			1
3	Bàu Bàng			1
4	Hoàng Hoa Thám			1
5	Phạm Ngũ Lão			1
6	Phú Lợi (ĐT 743)	Ngã 4 Lê Hồng Phong	Ngã 3 Hòa Thạnh	1
7	Lê Thị Trung			1
8	Đường 30/4	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 Cây Nhang	1
9	Phan Đình Giót			1
10	Võ Thành Long			1
11	Trần Phú			1
12	Đoàn Thị Liên			1
13	Huỳnh Văn Nghệ			1
14	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	1
		Cách Mạng Tháng Tám	Miếu Từ Trạn	0,8
15	Lê Văn Tám			1
16	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1
17	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa			0,8
18	Tú Xương			1
19	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thành Lễ	1
20	Ngô Văn Trị			1
21	Bùi Quốc Khánh			0,8
22	Võ Minh Đức	Giao lộ Nguyễn Tri Phương	Ngã 3 Cây Nhang	1
		Ngã 3 Cây Nhang	Công Công ty cổ phần Đường Bình Dương	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
23	Trịnh Hoài Đức			1
24	Nguyễn Văn Lân			1
25	Trần Văn Ôn			1
26			Giáp đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa	1
E. Đường loại 5:				
1	Âu Cơ			1
2	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Công Công ty cổ phần Đường Bình Dương	1
3	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Trường Đảng	0,8
4	Đường Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	1
5	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngự	Ngã 3 Cây Nhang	0,75
6	Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ranh Hiệp Thành - Phú Mỹ	1
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Giao lộ Phú Lợi	Ranh giới Thuận An	1
8	Nguyễn Đức Thuận			0,75
9	Phú Lợi	Ngã 3 Hòa Thạnh	Ranh giới Thuận An	1
10	Bùi Văn Bình			0,7
11	Trần Bình Trọng			1
12	Phan Bội Châu			0,8
13	Lý Tự Trọng			0,8
14	Xóm Guốc			0,6
15	Đường Chùa Hội Khánh			0,7
16	Nguyễn Văn Hồn			1
17	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)			0,7
18	Đường vào công ty Shijar			1
19	Nguyễn Thái Bình			0,7
20	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
II/ HUYỆN THUẬN AN:				
* Thị trấn Lái Thiêu:				
A. Đường loại 1:				
1	Phan Đình Phùng			1
2	Hoàng Hoa Thám			1
3	Trung Nữ Vương			1
4	Nguyễn Trãi			0,8
5	Nguyễn Văn Tiết			0,8
6	Đỗ Hữu Vị	ĐT 745	Trung Nữ Vương	1
B. Đường loại 2:				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
1	ĐT 745	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	0,7
		Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	1
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đò	0,7
2	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	0,8
3	Đỗ Hữu Vị	Trung Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	1
4	Pasteur			0,7
5	Nguyễn Huệ			0,7
6	Trần Quốc Tuấn			0,7
7	Trương Vĩnh Ký			0,7
8	Cầu Sắt			1
C. Đường loại 3:				
1	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	0,6
2	Đồng Cung Cảnh			1
3	Lê Văn Duyệt			0,8
4	Phan Chu Trinh			1
5	Đỗ Thành Nhân			1
6	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Nhà Thờ	0,8
		Nhà Thờ	ĐT 745	0,8
7	Gia Long			1
8	Đại lộ Bình Dương			1
9	Đông Nhi	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	1
D. Đường loại 4:				
1	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	0,7
2	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1
3	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Trạm Bom	0,7
4	Đi Sân vận động	Nguyễn Trãi	Xí nghiệp Gốm	1
5	Đường vào xí nghiệp 3/2	Đông Nhi	Nguyễn Văn Tiết	1
6	Đường Liên xã	Nguyễn Văn Tiết	Ranh thị trấn Lái Thiêu - Bình Nhâm	1
7	Nhánh rẽ Đông Nhi	Đông Nhi	Đại lộ Bình Dương	1
8	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	Ngã 3 nhà Đò	Nhà Thờ	0,8
9	Đường vào chùa Thầy Sứ	Ngã 3 nhà Đò	Đường Liên xã	0,6
10	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	0,7
11	Đường nội bộ các khu dân cư mới, lô 1, 2, 3	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
* Thị trấn An Thạnh:				
A. Đường loại 1:				
1	ĐT 745	Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
2	Thủ Khoa Huân	ĐT 745	Ngã 3 Dốc Sỏi	1
B. Đường loại 2:				
1	ĐT 745	Ngã 4 Cây Cồng	Ranh thị xã Thủ Dầu Một	0,8
2	Võ Tánh			1
3	Lê Văn Duyệt			1
4	Đồ Chiểu		Thủ Khoa Huân	1
C. Đường loại 3:				
1	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	1
2	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cồng	Ranh khu dân cư An Thạnh	0,8
3	Đại lộ Bình Dương			1
4	Triệu Thị Trinh	Đường nhà thờ Búng	Giáp đường vào Thạnh Bình	1
D. Đường loại 4:				
1	Đường vào nhà Thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	1
2	Hương lộ 9	Ngã 3 An Sơn	Trại An dưỡng	1
3	Thanh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Giáp Hương lộ 9	1
4	Đất Thánh	Thủ Khoa Huân	Giáp Đại lộ Bình Dương	1
5	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
III/ HUYỆN DĨ AN:				
* Thị trấn Dĩ An				
A. Đường loại 1:				
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 Lò Muối	1
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Trần Hưng Đạo	1
3	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1
4	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1
B. Đường loại 2:				
1	Trần Hưng Đạo	Giáp Nguyễn An Ninh (Ngã 3 Ngân hàng cũ)	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	1
		Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	Công 1 Đông Hòa	0,9
2	Nguyễn An Ninh	Rạp hát Dĩ An	Công 16	1
3	Lý Thường Kiệt	Rạp hát Dĩ An	Công 15	0,9
C. Đường loại 3:				
1	Lý Thường Kiệt	Công 15	Cua Bảy Chích	0,8
		Cua Bảy Chích	Ranh Khu phố Thống Nhất	0,7
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Công ty Yazaki	0,8
2	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân	0,7
3	Nguyễn An Ninh	Công 16	Ngã 3 Cây Điệp	0,9

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
4	Đường Mỏi	Rạp hát Dĩ An	UBND thị trấn Dĩ An	1
		Ngã 3 Ông Xã	Ngã 4 đường Mỏi	0,8
		Ngã 4 đường Mỏi	Khu dân cư Dĩ An	0,9
D. Đường loại 4:				
1	Dĩ An - Trường Tre	UBND thị trấn Dĩ An	Ranh Linh Xuân	0,8
2	Dĩ An - Bình Đường	UBND thị trấn Dĩ An	Ranh xã An Bình	0,9
3	Đi lò muối khu 1	Cô Bắc	Ranh xã Tân Đông Hiệp	0,6
4	Công Xi Heo (Số 10)	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 chùa Pháp An	0,8
5	Vào xí nghiệp Cilicat	Cổng 1	Lò muối	0,6
6	Đi xóm Đương	Cổng 15	Khu dân cư Nhị Đồng	0,6
7	Đường trường cấp III Dĩ An	Giáp Nguyễn An Ninh	Giáp ĐT 743	0,8
8	Cây Găng, cây Sao	Giáp Dĩ An - Trường Tre	Giáp Dĩ An - Bình Đường	0,6
9	Đi Khu 5	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Sáu Mỏ	0,7
		Ngã 3 Tám Lèo	Ngã 3 bà Lãnh	0,5
		Nhà ông Tính	Nhà ông Chi	0,5
		Nhà ông Hiêm	Nhà ông Cẩm	0,5
10	Đi Khu 4	Cua 7 Chích	Ngã 3 trường cấp III Dĩ An	0,6
		Cổng 16	Đường trường cấp III Dĩ An	0,6
11	Mi Hòa Hợp	Lý Thường Kiệt	Bưu điện ông Hội	0,6
12	Khu tập thể nhà máy toa xe	Lý Thường Kiệt	Khu công nghiệp Sóng Thần	0,6
13	Bình Minh 2	Dĩ An - Trường Tre	Dĩ An - Bình Đường	0,6
14	Đường tổ 7, 8, 9, 10 khu phố Đông Tân	Đường Mỏi	Đường trường cấp III Dĩ An	0,6
15	Đường tổ 17 khu phố Thống Nhất	Chợ bà Sầm	Nhà ông Năm	0,5
16	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
IV/ HUYỆN BẾN CÁT:				
* Thị trấn Mỹ Phước (nội ô):				
A. Đường loại 1:				
	Khu vực Bến xe, Lô A, Lô C chợ Bến Cát			1
B. Đường loại 2:				
1	Lô B chợ Bến Cát			0,8
2	Hùng Vương	Ngã 3 Công An	Cầu Đò	0,8
3	30/4	Kho Bạc huyện	Cầu Quan	0,8
C. Đường loại 3:				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
1	Đại lộ Bình Dương	Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	0,8
2	30/4	Kho Bạc huyện	Ngã 3 Vật tư	1
D. Đường loại 4:				
1	Đại lộ Bình Dương	Ngã 3 Công An	Ranh thị trấn Mỹ Phước - Thới Hòa	1
2	2/9 (Lộ 7 B)	Ngã 3 giáp Đại lộ Bình Dương	Ngã 4 Ông Giáo	0,8
3	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát			0,7
4	30/4 (ĐT 749 A)	Cầu Quan	Ranh TT. Mỹ Phước - xã Long Nguyên	0,8
5	Trục đường tài chính cũ	Kho Bạc huyện Bến Cát	Bảo hiểm xã hội	0,9
6	Ngô Quyền (Đường vành đai)	Ngã 3 Cầu Đò	Cổng Bà Phù QL 13	0,8
7	Đường hàng Vú Sữa	Kho Bạc huyện Bến Cát	Nhà hát Bến Cát	0,8
8	Đường Bến Chà Vi	Ngã 3 Cầu Cui (Đại lộ Bình Dương)	Giáp ĐH 601	0,7
9	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
V/ HUYỆN TÂN UYÊN:				
* Thị trấn Uyên Hưng:				
A. Đường loại 1:				
	Hai trục đường phố chợ			1
B. Đường loại 2:				
1	ĐT 747	Ngã 3 Bưu Điện	Cầu Rạch Tre	1
		Ngã 3 Bưu Điện	Dốc Bà Nghĩa	1
2		Hai trục đường phố chợ (cũ)	Bờ sông	1
3		Ngã 3 Bưu Điện	Ngã 3 Mười Muộn	1
C. Đường loại 3:				
1	ĐH 420	Giáp ĐT 747 (quán Ông Tú)	Giáp ĐT 746 (đốc Cây Quéo)	0,9
2	ĐH 422	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Huyện Đội	1
3	ĐH 412	Ngã 3 Huyện đội	Giáp ĐT 747 (đốc Bà Nghĩa)	1
4		Trung tâm Văn hóa thông tin	Ngã 3 đất đỏ Xóm Dầu	1
5		Trung tâm Văn hóa thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	1
6	Đường Khu phố 1	Giáp ĐT 747	Bờ sông	1
7	Đường Khu phố 3	Quán Hương	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0,9

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
8	Đường Khu phố 3	Quán Út Kịch	Hết khu tập thể Ngân hàng	0,9
9	Đường Khu phố 3	Nhà ông Tám Cuộn	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0,9
D. Đường loại 4:				
1	ĐH 411	Ngã 3 Huyện Đội	Cầu Tân Lợi	0,9
2	ĐT 746	Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0,9
		Ngã 3 Bình Hòa	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1
3	ĐT 747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1
4	ĐH 425	Giáp ĐT 747 (Cầu Rạch Tre)	Giáp ĐH 420	0,8
5	ĐH 421	Giáp ĐT 747 (Gò Trượng)	Giáp đường vành đai ĐH 412	0,8
6	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,8
* Thị trấn Tân Phước Khánh				
A. Đường loại 2:				
1	ĐT 746	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	1
		Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Hồ Đại	1
2	ĐH 417	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Xéo	1
		Cầu Xéo	Giáp ĐT 747 B	0,9
3	ĐH 403	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1
B. Đường loại 3:				
1	ĐT 747	Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thò	0,8
2	ĐT 747 B (Phía Tân Phước Khánh)	Ngã 4 chùa Thầy Thò	Cầu Khánh Vân	0,8
3		Trường tiểu học 1B	Ngã 3 Công Xi Heo	0,8
4	ĐH 402	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	Giáp ĐT 747 B (tỉnh lộ 11)	0,8
5	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,8
VI/ HUYỆN DẦU TIẾNG:				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
*	Thị trấn Dầu tiếng (nội ô)			
A.	Đường loại 1:			
1	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	1
2	Tự Do	Ngã 4 Cây xăng (trước trụ sở Huyện ủy cũ)	Ngã 3 cây Xoài	1
3	Đoàn Văn Tiến	Ngã 3 Ngân hàng	Giáp ĐH 702	1
B.	Đường loại 2:			
1	Trương Văn Quân	Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	0,9
2	20/8	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	0,9
3	13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đúc	0,8
C.	Đường loại 3:			
1	Đường vành đai ĐT 744	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	0,9
2		Ngã 3 Cầu Đúc	Trung tâm y tế huyện	0,7
D.	Đường loại 4:			
1	Đường vành đai khu phố 1	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	0,7
2		Ngã 4 cửa hàng công nhân	Ngã 3 Lò Chén	0,7
3	Huỳnh Văn Lon	Ngã 3 Tòa án cũ	Ngã 3 Đình Thần	0,6
4		Ngã 3 Đình Thần	Công nhà máy chế biến mù	0,6
5		Ngã 3 Cây Dừng	Ngã 3 Lò Chén	0,6
6		Ngã 3 Cây xăng (trước trụ sở Huyện ủy Dầu Tiếng)	Giáp đường vành đai khu phố 1	0,6
7		Các tuyến đường còn lại trong nội ô thị trấn Dầu Tiếng		0,5
8	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
VII/	HUYỆN PHÚ GIÁO:			
*	Thị trấn Phước Vĩnh:			
A.	Đường loại 1:			
1	ĐT 741	Cầu Vàm Vá	Giáp ranh xã An Bình	1
2	Đường vào chợ Phước Vĩnh (Đường Tự Do)	Giáp ĐT 741	Giáp Cầu Lễ Trang	1
3	Đường đôi trong khu Trung tâm hành chính	Giáp ĐT 741	Giáp công nhà Bảo Tàng	1
4	Thánh Vinh Sơn	Giáp đường Tự Do	Giáp nhà ông Quý	1
5	Năm Đồ			1
6	Cửa Nam chợ			1
7	Cửa Bắc chợ			1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
8	Đường khu phố 1 (đường sau chợ Phước Vĩnh)	Giáp ĐT 741	Giáp đường Tự Do	1
B. Đường loại 2:				
1	Tuyến số 4 và 5 (Nguyễn Trường Tam)	Giáp ĐT 741	Giáp đường Tự Do	1
2	Tuyến số 7	Giáp đường D60	Giáp nhà ông Thắng	1
3	Tuyến số 6	Giáp đường Nguyễn Trường Tam	Giáp đường D60	0,8
4	Tuyến số 2	Giáp ĐT 741	Giáp đường Tự Do	1
5	Bồ Mua	Giáp ĐT 741	Giáp Ngã 3 Nghĩa trang nhân dân Phước Vĩnh	1
6	Đường Khu lương thực	Đường Tự Do	Giáp nhà ông Thương	0,8
7	Đường Nhà máy nước	Sân bay	Giáp đường sau chợ Phước Vĩnh	0,8
	Đường Quy hoạch số 23	ĐT 741	Giáp đường Nhà máy nước	1
C. Đường loại 3:				
1	Bồ Mua	Ngã 3 Nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	0,7
2	Bến Sạn 1 (đường nhánh Bồ Mua)	Giáp đường Bồ Mua	Giáp đường Bến Sạn	0,8
3	Bến Sạn 2 (đường ranh nội ô)	Giáp đường vành đai phía Đông	Giáp đường Bến Sạn	0,7
4	Đường Khu phố 5 (đường vành đai phía đông)	Giáp ĐT 741	Giáp Ngã 4 Bồ Mua	0,6
5	Đường Khu phố 6 (đường Bàu Ao - Khu phố 4)	Giáp ĐT 741	Giáp đường Tự Do (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	0,7
6	Bến Sạn	ĐT 741	Giáp đường ranh nội ô	0,8
		Giáp đường ranh nội ô	Giáp ĐH 501	0,6
7	Huê Linh	ĐT 741	Giáp ngã 3 Huê Linh	0,8
8	Phước Tiến	ĐT 741	Giáp đường nhánh Bồ Mua	0,8
9	Suối Bảy Kiết			0,6
10	Sáu Mạng	ĐT 741	Đường vành đai phía Đông	0,7
		Đường vành đai phía Đông	Nghĩa địa Phước Vĩnh	0,7
11	Khu phố II	Tuyến 7	Giáp quán Hương	1
12	Bà Thái			0,6
13	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
